



shuāi dǎo

摔倒

Verb · to fall down

Example Sentences

tā shuāi dǎo le

他摔倒了。

He fell down.

xià yǔ lù huá tā chà diǎn ér shuāi dǎo

下雨路滑，他差点儿摔倒。

The road was slippery from the rain, and he almost fell down.

zài jié bīng de rén xíng dào shàng tā yí gè liàng qiàng jiù shuāi dǎo le

在结冰的人行道上，他一个跟头就摔倒了。

On the icy sidewalk, he stumbled and fell down.

Trace each character, then write the word on your own.

摔	摔	摔	摔	摔	摔	摔	摔	摔	摔	摔
摔	摔	摔	摔	摔	摔					

倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒
倒	倒									